

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Việt Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa 15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Việt Yên tại Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 17/6/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Việt Yên và Hồ sơ kèm theo; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 454/TTr-STNMT ngày 24/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Việt Yên với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất năm 2023; Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Việt Yên)

Điều 2. Trách nhiệm của UBND huyện Việt Yên:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Việt Yên và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất bổ sung đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Việt Yên đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất huyện Việt Yên theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

Điều 4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Việt Yên, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Việt Yên và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Việt Yên;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh;
 - + LĐVP, các phòng, đơn vị;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Đất quốc phòng	CQP	136,95	1,95		2,53	4,59				87,25	7,34	
Đất an ninh	CAN	6,18	0,09		3,88				0,20		0,30	0,20
Đất khu công nghiệp	SKK	1.096,57	15,61	292,56		7,65			145,87	247,99		
Đất cụm công nghiệp	SKN	125,39	1,79	19,61		20,74			72,94			10,00
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,58	0,55	2,77	0,97	0,13	0,65	1,07	0,11	0,27		
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,35	1,16	11,32	14,26	3,51			7,57	3,01	2,55	1,44
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,85	0,05				0,46					
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	145,37	2,07	4,82	26,42	1,00	5,98			35,10		1,79
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.717,45	38,69	277,12	326,89	146,13	115,33	150,17	92,26	136,25	217,58	107,50
Trong đó:												
Đất giao thông	DGT	1.630,60	60,00	220,02	183,12	94,39	55,00	81,54	66,13	96,24	19,02	53,73
Đất thủy lợi	DTL	432,49	15,92	18,55	20,85	26,29	43,57	28,23	8,80	23,11	24,61	40,61
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,52	1,31	3,28	6,43	5,32	1,27	2,18	0,45	1,34	1,04	1,35
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	26,14	0,96	0,54	23,55		0,07	0,28	0,11	0,17	0,19	0,08
Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	141,38	5,20	11,15	62,96	2,69	4,95	2,77	7,47	4,08	4,77	4,30
Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	139,08	5,12	1,85	10,32	4,92	3,46	28,07	1,80	0,34	59,40	2,48
Đất công trình năng lượng	DNL	10,13	0,37	2,53	0,14	0,10	0,04	0,02	0,40	4,89	0,65	0,09
Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,58	0,02	0,09	0,14	0,08	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG											
Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	101,82	3,75	0,92					0,65	0,08	89,90	
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,60	0,39	0,21	5,33	0,01		0,06			0,14	0,37
Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,84	1,32	2,22	3,88	2,50	0,94	2,24	0,26	1,23	3,93	1,39

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	142,66	5,25	11,04	9,74	8,60	5,81	4,61	5,30	4,60	13,41	3,07
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00									
Đất chợ	DCH	9,43	0,35	3,60	0,43	1,23	0,21	0,15	0,87	0,13	0,50	
Đất công trình công cộng khác	DCK	1,15	0,04	1,12						0,02		0,01
Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,51	0,28	10,32	1,51				2,19		0,70	
Đất ở tại nông thôn	ONT	1.587,55	22,61			90,54	107,52	92,23	89,78	96,15	116,52	95,07
Đất ở tại đô thị	ODT	627,55	8,94	282,06	331,55							
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	0,30	1,26	11,06	0,19	0,40	0,38	0,87	1,82	0,89	0,16
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,00						0,07			
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,69	0,47	4,93	4,63	1,00	1,05	0,68	1,76	1,39	0,96	1,29
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	4,32		8,26	6,61	14,03			19,70		18,67
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	1,12	0,37	20,48	5,09	1,47	3,14	0,33	0,30	0,44	
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16	0,02						1,16			
Đất chưa sử dụng	CSD	48,85	0,29	0,58	1,34	0,09	0,65	0,59	0,01	0,61	0,92	15,67

(còn tiếp)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,33		1.446,17	901,30	545,50	590,44	1.481,00	1.845,88	985,69	295,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.029,66	58,65	1.074,73	226,57	349,39	168,41	1.042,30	1.361,90	716,18	169,65
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.372,08	63,53	624,90	156,36	301,96	162,18	599,72	762,90	451,91	128,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.860,83</i>	<i>91,98</i>	<i>609,82</i>	<i>156,11</i>	<i>263,38</i>	<i>119,00</i>	<i>484,16</i>	<i>723,13</i>	<i>449,12</i>	<i>128,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	472,90	4,71	121,47	32,36	4,31	2,74	8,98	1,98	31,52	12,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	947,05	9,44	133,60	1,50	17,53	0,63	74,94	144,67	73,65	7,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	223,55	2,23	26,14					87,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	397,88	3,97	38,70		7,84		147,32	75,82	9,39	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.533,67	15,29	119,64	35,11	17,75	1,47	199,30	286,43	143,02	21,48
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	82,53	0,82	10,28	1,24		1,39	12,04	2,60	6,69	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.022,82	41,06	367,74	671,19	196,09	420,31	435,53	481,72	255,69	125,50
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136,95	1,95	2,35				14,56	13,33	5,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,18	0,09		1,00		0,20	0,20		0,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.096,57	15,61		251,03		151,47				

-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00							0,03	
-	Đất chợ	DCH	9,43	0,35		0,31	0,52	0,75	0,20	0,31		0,22
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,15	0,04								
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,51	0,28		2,19		2,55				0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.587,55	22,61	109,51	153,28	100,61	106,69	138,24	181,55	72,19	37,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	627,55	8,94				13,94				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	0,30	1,29	0,81	0,30	0,28	0,22	0,27	0,58	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,00								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,69	0,47	3,54	1,19	1,67	0,72	0,55	5,26	0,99	1,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	4,32	69,83	49,82		9,19	21,29	23,54	15,83	46,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	1,12	1,24		3,03	0,02	24,07	12,77	5,74	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16	0,02								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,85	0,29	3,71	3,54	0,02	1,72	3,17	2,26	13,82	0,15

2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC									

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 04: Danh mục công trình, dự án bổ sung kế hoạch năm 2023 huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích thu hồi (ha)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			Cơ sở lập kế hoạch
				Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	
1	Khu công nghiệp Quang Châu	SKK	Xã Quang Châu; xã Vân Trung	12,00	11,20	0,80	12,00	11,20	0,80	Công văn số 216/TTg-CN ngày 23/2/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định 416/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Quang Châu huyện Việt Yên (tỷ lệ 1/2000)
2	Cụm công nghiệp Nénh	SKN	Thị trấn Nénh	43,00	34,40	8,60	-	-	-	Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thành lập cụm công nghiệp Nénh; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
3	Khu đô thị trung tâm thị trấn Bích Động (số 2) và Công viên trung tâm, huyện Việt Yên	ODT	Thị trấn Bích Động	36,92	31,38	5,54	-	-	-	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 về việc phê duyệt Danh mục dự án cần thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
4	Cảng cạn Tiên Sơn -Ninh Sơn (khu dịch vụ tổng hợp, logistics Tiên Sơn - Ninh Sơn)	DGT; TMD;DHT	Xã Ninh Sơn	79,50	67,58	11,93	-	-	-	Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu Logistics Ninh Sơn, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ 1/500); Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích thu hồi (ha)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			Cơ sở lập kế hoạch
				Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	
5	Khu đô thị và dịch vụ hỗn hợp Sen Hồ, huyện Việt Yên (Cảng cạn, thương mại dịch vụ Logistics hỗn hợp, đô thị cảng Sen Hồ, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang)	DGT; TMD;DHT	Thị trấn Nénh; xã Hồng Thái; xã Quảng Minh	41,03	22,80	18,23	-	-	-	QĐ số 454/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Cảng cạn, thương mại dịch vụ Logistics hỗn hợp, đô thị cảng Sen Hồ, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
6	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Vân Trung	TSC	Xã Vân Trung	1,50	1,50	-	1,50	1,50	-	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND xã Vân Trung về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình GPMB, đầu tư xây dựng Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã Vân Trung, huyện Việt Yên; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
7	Khu dân cư thôn Đài Sơn, xã Minh Đức	ONT	Xã Minh Đức	1,60	1,60	-	1,60	1,60	-	Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 19/2/2023 của UBND xã Minh Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
8	Khu dân cư thôn Trung xuân, xã Nghĩa Trung	ONT	Xã Nghĩa Trung	5,00	5,00	-	5,00	5,00	-	Nghị Quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 03/2/2023 của HĐND xã Nghĩa Trung; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
9	Nhà máy cấp nước sạch xã Tiên Sơn	SKC	Xã Tiên Sơn	2,63	2,63	-	-	-	-	Văn bản thỏa thuận mặt bằng số 54/UBND-VP ngày 06/3/2022 của UBND huyện; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
10	Xây dựng nhà văn hóa TDP Nénh	DVH	Thị trấn Nénh	0,30	0,30	-	0,30	0,30	-	Quyết định số 416 /QĐ-UBND ngày 24/10/2022 Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Công trình: Xây dựng nhà văn hóa TDP Nénh; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
11	Mở rộng đền Hoàng Mai (TDP Hoàng 3)	DDT	Thị trấn Nénh	0,50	0,50	-	0,50	0,50	-	Quyết định số 412 /QĐ-UBND ngày 17/10/2022 Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Công trình: Mở rộng đền Hoàng Mai, TDP Hoàng Mai 3; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích thu hồi (ha)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			Cơ sở lập kế hoạch
				Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	
12	Khu dân cư thôn Nguồn (Mở rộng)	ONT	Xã Thượng Lan	2,20	2,16	0,04	2,20	2,16	0,04	Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND xã Thượng Lan; Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 của UBND xã Thượng Lan về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án: GPMB, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện; Hạng mục: Khu dân cư thôn Nguồn (mở rộng), xã Thượng Lan, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
13	Mở rộng Trường THCS Thượng Lan	DGD	Xã Thượng Lan	0,30	-	0,30	-	-	-	Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Việt Yên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm C trên địa bàn huyện Việt Yên; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
14	Cải tạo nâng cấp trường mầm non xã Tiên Sơn (điểm khu Phù Tài)	DGD	Xã Tiên Sơn	0,15	0,15	-	0,15	0,15	-	Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
15	Mở rộng trường Mầm non xã Trung Sơn	DGD	Xã Trung Sơn	0,03	-	0,03	-	-	-	Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của UBND huyện Việt Yên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công nhóm C trên địa bàn huyện; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
16	Khu dân cư dịch vụ Đại Phúc	ONT	Xã Tăng Tiến		-	-	0,17	0,17	-	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận đầu tư dự án; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
17	Đầu tư xây dựng hồ sinh thái, khuôn viên cây xanh trung tâm TĐTT trong khu DCDV-VHTT xã Tăng Tiến	DKV	Xã Tăng Tiến		-	-	1,45	1,45	-	Quyết định 497/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất để xây dựng dự án đầu tư xây dựng hồ sinh thái, khuôn viên cây xanh trung tâm TĐTT trong khu DCDV-VHTT xã Tăng Tiến; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích thu hồi (ha)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			Cơ sở lập kế hoạch
				Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	
18	Xây dựng công trình nhà Văn hóa thôn Lai, xã Nghĩa Trung	DVH	Xã Nghĩa Trung	0,28	-	0,28	-	-	Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND xã Nghĩa Trung về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng xây dựng công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Lai, xã Nghĩa Trung; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh	
19	Xây dựng công trình nhà Văn hóa thôn Nghĩa Vũ, xã Nghĩa Trung	DVH	Xã Nghĩa Trung	0,57	-	0,57	-	-	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 16/2/2023 của UBND xã Nghĩa Trung về việc phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh	
20	Đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư thôn Xuân Lạn	ONT	Xã Hương Mai	0,24	0,24	-	0,24	0,24	Quyết định số 1439/QĐ- UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện Việt Yên về việc phê duyệt chủ trương Đầu tư xây dựng KDC thôn Xuân Lạn, xã Hương Mai, huyện Việt Yên; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh	
21	Khu dân cư mới phía Nam xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ONT	Xã Tăng Tiến	4,90	4,25	0,65	4,90	4,25	0,65	Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 về việc phê duyệt Danh mục dự án cần thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 298 (đoạn Đình Nèo đi Việt Yên)	DGT	Xã Minh Đức, thị trấn Bích Động, xã Quảng Minh, thị trấn Nénh	1,00	0,55	0,45	1,00	0,55	0,45	Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
23	Xây dựng chợ hạng II, thị trấn Nénh	DCH	Thị trấn Nénh	0,42	0,39	0,04	0,42	0,39	0,04	Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích thu hồi (ha)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			Căn cứ lập kế hoạch
				Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	
24	Đường vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang	DGT	Toàn huyện	0,35	0,33	0,02	0,35	0,33	0,02	Công văn số 3547/UBND-GT ngày 02/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
25	Đầu tư xây dựng trụ sở hành chính xã Tiên Sơn	TSC	Xã Tiên Sơn	1,00	0,85	0,15	1,00	0,85	0,15	Quyết định 122/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND huyện Việt Yên về chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
26	Xây dựng Nhà văn hóa tổ dân phố Nông Lâm	DVH	Thị trấn Bích Động	0,21	-	0,21	-	-	-	Quyết định 64a/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND thị trấn Bích Động về chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
27	Xây dựng và cải tạo lưới điện các xã Hồng Thái, Quảng Minh, Tiên Sơn và TT Nénh, TT Bích Động huyện Việt Yên năm 2023-2024.	DNL	Các xã Hồng Thái, Quảng Minh, Tiên Sơn và TT. Nénh, TT. Bích Động	0,09	0,09	-	0,09	0,09	-	Quyết định số 294/QĐ-PCBG, ngày 15/02/2023 của Công ty Điện lực Bắc Giang phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng, danh mục các công trình lưới điện trung hạ áp năm 2023 (bổ sung); Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
28	Cải tạo đường dây 110kV lộ 174 TBA 220kV Bắc Giang – TBA 110kV Đình Trám – TBA 110kV Quang Châu – Lộ 176 TBA 220kV Quang Châu	DNL	Xã Tăng Tiến, TT. Nénh	0,48	0,41	0,07	0,48	0,41	0,07	Quyết định số 2737/QĐ-EVNNPC ngày 08/10/2020 của Tổng Công ty điện lực miền Bắc về việc giao danh mục và tạm giao kế hoạch vốn ĐTXD năm 2020 cho các dự án ĐTXD lưới điện 110kV giai đoạn 2021-2022 xét đến 2023 cho Ban QLDALĐ; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
29	Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 110kV lộ 175, 177 TBA 220kV Bắc Giang – Lộ 177, 178 TBA 220kV Quang Châu	DNL	Xã Tăng Tiến; TT. Nénh; Xã Vân Trung.	0,57	0,41	0,15	0,57	0,41	0,15	Quyết định số 2660/QĐ-EVNNPC ngày 14/10/2021 của Tổng Công ty điện lực miền Bắc về việc giao danh mục và nhiệm vụ quản lý A các dự án lưới điện 110kV giai đoạn 2022-2023 cho Ban QLDALĐ; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích thu hồi (ha)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			Căn cứ lập kế hoạch
				Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	
30	Đầu tư xây dựng trung tâm chính trị huyện Việt Yên	TSC	Thị trấn Bích Động	1,37	1,16	0,21	1,37	1,16	0,21	Quyết Định số 122/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND huyện Việt Yên về phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
31	Trụ sở khối cơ quan Đảng, đoàn thể huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	TSC	Thị trấn Bích Động	0,07	-	0,07	-	-	-	Quyết định số 7453/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Việt Yên về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở khối cơ quan Đảng, đoàn thể huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
32	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Việt Yên	TSC	Thị trấn Bích Động		-	-	0,96	0,93	0,04	Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang và văn bản số 160/TANDTC-KHTC ngày 09/5/201 của Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
33	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Việt Yên (đề CMĐ sử dụng đất)	DYT	Thị trấn Bích Động		-	-	3,50	3,00	0,50	Quyết định số 6407/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
34	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường đô thị Doãn Đại Hiệu (đường từ đường gom QL1A vào đền Thân Nhân Trung), thị trấn Nénh, huyện Việt Yên (CMĐ sử dụng đất)	DGT	Thị trấn Nénh		-	-	1,50	1,50	-	Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Việt Yên về chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
35	Thao trường huấn luyện BCH Quân sự; hạng mục: GPMB và đường vào thao trường CH Quân sự huyện Việt Yên	CQP	Xã Nghĩa Trung		-	-	5,00	0,35	4,65	Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 17/2/2023 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương một số dự án đầu tư công nhóm C trên địa bàn huyện; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích thu hồi (ha)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			Căn cứ lập kế hoạch
				Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	
36	Nhà máy chế biến nông lâm thủy sản	SKC	Xã Hồng Thái				0,20		0,20	Tại STT 188, Biểu 04 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh, đề nghị điều chỉnh giảm 2.000m ² diện tích đất lúa, tăng 2.000m ² đất khác; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
37	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tiên Sơn	DGD	Xã Tiên Sơn	0,04	0,03	0,01	0,04	0,03	0,01	Tại STT 1212, Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh, đề nghị điều chỉnh tăng 300m ² diện tích đất lúa, tăng 100m ² đất khác; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
38	Xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2 nối nhánh 02 đường vành đai IV với KCN Yên Phong và QL18, tỉnh Bắc Ninh	DGT	Xã Tiên Sơn	1,12		1,12	1,12		1,12	Tại STT 1106, Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh, đề nghị điều chỉnh tăng 11.200m ² diện tích đất khác; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
39	Đầu tư xây dựng cầu vượt QL1, kết nối đường vành đai IV với đường trong khu công nghiệp Quang Châu và mở rộng đường gom QL1, tỉnh Bắc Giang	DGT	Thị trấn Nهن, xã Tăng Tiến (xã trước là xã Quang Châu)	0,35	0,35		-	-	-	Tại STT 1244, Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh, đề nghị tăng diện tích 3.500m ² diện tích đất lúa; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
40	Khu dân cư thôn Sơn Hải, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên	ONT	Xã Trung Sơn				0,03	0,03		Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
41	Trường Mầm non Bảo Ngọc	DGD	Xã Tăng Tiến				0,56	0,56		Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
42	Khu số 1 thuộc Khu đô thị và nhà ở xã hội xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	ONT	Xã Tăng Tiến, xã Hồng Thái	12,36	10,95	1,41				QĐ số 60/QĐ-UBND ngày 17/1/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu đô thị và nhà ở xã hội xã Hồng Thái, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ 1/500); Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích thu hồi (ha)			Diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)			Căn cứ lập kế hoạch
				Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	Tổng diện tích	Đất lúa (LUA)	Đất khác	
43	Quy hoạch đất khai thác làm vật liệu san lấp (núi không, thôn Mỏ Thồ)	SKX	Xã Minh Đức				5,0		5,0	Công văn số 3616/UBND-KTN ngày 03/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc đồng ý chủ trương cho hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác đất san lấp tại khu vực Núi Không, thôn Mỏ Thồ, xã Minh Đức, huyện Việt Yên;
	Tổng			252,07	201,22	50,86	53,20	39,11	14,08	